

Bản án số: 11/2024/DS-PT
Ngày: 12-3-2024
V/v: “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Ông Nguyễn Quang Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 94/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2024/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Sỹ H, sinh năm 1969 và bà Hồ Thị Q, sinh năm 1978. Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Đều có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1972 và Trần Thị L, sinh năm 1975. Địa chỉ: xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Bá T: Ông Trần Đình T1, sinh năm 1984; nơi công tác: Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh N. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Bá T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Ý kiến của nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q:*

Vợ chồng ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q đang sử dụng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 2, diện tích 34.112 m² tại xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An (gọi tắt UBND huyện Q) cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) số BS 141520 ngày 11/02/2014 mang tên ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q. Liên kế thừa đất ông H, bà Q đang sử dụng là thửa đất số 115 tờ bản đồ số 2, diện tích 111.884 m² tại xóm B, xã T, huyện Q của vợ chồng ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 141550 ngày 11/02/2014 mang tên ông T, bà L. Năm 2017, ông T, bà L khai hoang để sản xuất đã lấn chiếm sang thửa đất của ông H, bà Q nhưng đã được can ngăn nên dừng lại không khai thác nữa. Đến tháng 02/2018, lợi dụng ông H, bà Q không để ý, ông T, bà L đã đưa cây dừa, cây tràm trồng vào diện tích đất lấn chiếm; đến năm 2019, ông T, bà L lại cố tình khai hoang tiếp trên phần diện tích đất của ông H, bà Q. Ngày 04/3/2020, ông H, bà Q làm đơn gửi lên Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An (gọi tắt UBND xã T) và được UBND xã T tiến hành xem xét theo bản đồ 163 và thực địa, ranh giới giữa hai thửa đất được phân chia theo mốc thể hiện ông T, bà L đã khai hoang lấn chiếm sang thửa đất của ông H, bà Q.

Ông H, bà Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà L trả lại cho ông H, bà Q diện tích đất rừng bị lấn chiếm theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án là 6.775 m² (phía Đông và Nam giáp đất ông T, phía Bắc và phía Tây giáp đất của ông H, bà Q) và buộc ông T, bà L trả lợi tức khai thác trên diện tích đất lấn chiếm 6.775 m² từ năm 2017 đến nay.

2. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L:

Từ năm 1994, tổ hợp rừng gồm có 05 người đại diện cho 05 hộ gia đình (ông H, ông P, ông T, bà L và ông Q1) rủ nhau đi canh rừng, trước là để có chỗ chăn thả trâu bò, lấy củi để đun và nhà nước trả 01ha là 20.000 đồng/5 công canh giữ diện tích 140 ha. Việc canh tác rừng cả tổ đều phải tham gia nhưng do ông S làm việc ở xã, không tham gia thường xuyên được nên thống nhất bầu ông S làm tổ trưởng để đi nhận tiền về cho anh em trong tổ. Được một thời gian, do công việc riêng của từng người khác nhau nên không tham gia canh rừng cùng một lúc nên ông S họp tổ lại chia cho mỗi người canh giữ một vùng cho có trách nhiệm. Đáng lẽ 140 ha được chia đều cho 5 người nhưng do ông S chia theo vùng chứ không chia theo héc ta, vùng nào rộng bằng phẳng thì ông S, ông H, ông P nhận vì họ là 3 anh em ruột, còn vùng của ông T, bà L và ông Q1 vừa nhiều khe suối diện tích lại được ít hơn. Ông T, bà L hỏi thì ông S trả lời canh giữ ở đâu thì lấy ở đó nên ông T, bà L chấp nhận và khi đi đóng mốc để chia ranh giới thì chỉ chia bằng miệng với nhau không có giấy tờ. Ở dưới chân đồi thì lấy sơn bôi vào gốc cây để lại ranh giới giống thẳng lên đỉnh đồi, chia đôi đỉnh đồi, mỗi người một nửa. Chính ông S là tổ trưởng đứng ra làm mốc ranh giới với sự có mặt của ông H, ông T. Hai bên thống nhất phần ai người đó canh giữ cho đến năm 2014. Ông H có tình làm hồ sơ sai lệch để làm GCNQSDĐ, khi ông T, bà L lên xã làm GCNQSDĐ thì xã chỉ cho biết Đ, T2, Nam, B có giáp ranh với ông H, nhưng vì vị trí ranh giới chia bộ với nhau đang còn nguyên nên ông T, bà L không để ý. Đến khi ông H đi kiện ông T, bà L lấn chiếm đất thì ông T, bà L mới biết mốc giới theo GCNQSDĐ bị sai lệch, nhưng trên thực

tế đất của ông H đã làm hết và làm theo mốc giới đã được chia theo thỏa thuận. Phần còn lại của ông T, bà L đang còn là rừng nguyên sinh, nguyên bản như ngày xưa. Ông H viết đơn lên xã kiện ông T, bà L trong đơn có nói số diện tích là khoảng gần 1.000 m² (một sào), bây giờ làm đơn khởi kiện 10.000 m². Diện tích đất rừng được chia theo sự thỏa thuận giữa các bên, ông H là một trong những người đứng ra chia mốc giới giữa hai gia đình. Ông T, bà L có gặp ông S để nói ông S ra xác định ranh giới giữa hai gia đình nhưng ông S không đi.

Đối với việc cấp GCNQSDĐ, ông T, bà L cho rằng năm 2014 khi đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ không đo trên thực tế, khi có chủ trương cấp GCNQSDĐ, bà L lên gặp cán bộ địa chính UBND xã T, thì họ đưa cho 01 bộ hồ sơ, hỏi bà L về tiếp giáp của thửa đất thì bà L trả lời và ký vào các giấy tờ có trong hồ sơ. Ông T, bà L không biết UBND xã đã lấy kết quả đo đạc của năm 2004 để làm căn cứ cấp GCNQSDĐ năm 2014; thực tế việc đo đạc năm 2004, ông T, bà L không biết, không tham gia, hồ sơ cấp GCNQSDĐ lấy số liệu đo đạc năm 2004. Theo bà L ranh giới bị nhầm lẫn giữa hai bên, ranh giới theo GCNQSDĐ đã được cấp là sai. Ranh giới đúng giữ hai thửa đất là ranh giới thực tế các bên đang sử dụng. Ông T, bà L không thống nhất với kết quả đo đạc lần 1, thống nhất với kết quả đo đạc lần 2.

Ông T, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đất được chia thực tế như thế nào thì ông T, bà L sử dụng như thế đó, còn việc đo để cấp GCNQSDĐ, đo theo kỹ thuật số thì ông T, bà L không được tham gia nên diện tích được cấp GCNQSDĐ của ông T, bà L có đúng hay không thì ông T, bà L bà không biết, thiếu thì không đòi thêm, thừa không trả lại. Ông T, bà L sử dụng theo thực tế.

Trường hợp, Tòa án giải quyết buộc trả lại đất cho nguyên đơn, thì yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải trích trả công sức tôn tạo, khai phá, trông giữ, bảo quản từ năm 1994 đến nay, trị giá 50% giá trị tài sản tranh chấp 125.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175, 176 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q. Buộc bị đơn ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L trả lại cho ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q phần diện tích đất lấn chiếm 6.775 m² tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 2, địa chỉ xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 141520 ngày 11/02/2014 mang tên ông Nguyễn Sỹ H, bà Hồ Thị Q. Cụ thể: Phía Nam giáp thửa đất số 115 tờ bản đồ số 2 dài 58.57m + 70.02m + 52.17m + 14.78m; phía Bắc giáp với phần đất ông H đang sử dụng là một đường

gấp khúc kéo từ trên đỉnh đồi xuống theo khe dài 45.34m + 29.14m + 28.75m + 39.84m + 17.82m; phía Tây giáp đất ông **H** dài 16.26m + 10.13m + 12.91m và giáp với đất **UBND xã T** dài 55.16m + 14.53m + 2.58m.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà **Trần Thị L**. Buộc ông **Nguyễn Sỹ H**, bà **Hồ Thị Q** trả lại giá trị tài sản trên đất và công khai phá cho ông **Nguyễn Bá T**, bà **Trần Thị L** số tiền 34.236.500 đồng.

3. Nguyên đơn ông **Nguyễn Sỹ H**, bà **Hồ Thị Q** được quyền sở hữu số cây keo do ông **Nguyễn Bá T**, bà **Trần Thị L** trồng trên diện tích 4.891 m² tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 2, địa chỉ **xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An**.

Ngày 26/7/2023, bị đơn ông **Nguyễn Bá T** có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, vì:

Tòa án sơ thẩm không căn cứ vào quá trình sử dụng đất thực tế từ trước đến nay mà chỉ căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ sau này để buộc ông **T** phải trả lại đất là không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm đã bác đơn phản tố của ông **T** là không đúng; không tính công sức bảo vệ, quản lý của ông **T** đối với diện tích đất rừng rừng tự nhiên từ năm 2005 đến nay; Tòa án sơ thẩm giao tài sản trên đất tranh chấp cho nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông **T** không hỏi ý kiến của ông **T** là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Nguyễn Bá T** và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông **T** giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Nguyễn Bá T**; sửa bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết tài sản trên đất.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông **Nguyễn Bá T** được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông **Nguyễn Bá T**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn và bị đơn là thành viên của tổ hợp rừng có 05 người gồm các ông **Nguyễn Ngọc S1**, **Nguyễn Sỹ H**, **Nguyễn Ngọc P1**,

Trần Văn Q2 và Nguyễn Bá T nhận giao khoán bảo vệ rừng từ năm 1995. Năm 2004, các thành viên được đo đạc và giao đất theo Nghị định 163 về việc giao đất lâm nghiệp. Năm 2014, vợ chồng ông H, bà Q được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 141520 ngày 11/02/2014 đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 2 có diện tích 34.112 m² tại xóm B, xã T, huyện Q; vợ chồng ông T, bà L được UBND huyện Q cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 141550 ngày 11/02/2014 đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 2 có diện tích 111.884 m² tại xóm B, xã T, huyện Q.

Nguyên đơn ông H, bà Q trình bày thửa đất của gia đình nguyên đơn đang sử dụng ít hơn so với diện tích được ghi trong GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là do vợ chồng bị đơn ông T, bà L đã lấn chiếm đất với chiều dài phía Nam 14,78 m + 52,17 m + 70,02 m + 58,57 m; chiều dài phía Bắc 17,82 m + 39,84 m + 28,75 m + 29,14 m + 45,34 m; phía Tây 12,91 m + 10,13 m + 16,26 m, tổng diện tích đất bị lấn chiếm 6.775 m². Ông H, bà Q yêu cầu bị đơn ông T, bà L phải trả lại diện tích đất lấn chiếm, trường hợp Tòa án buộc ông T, bà L trả lại đất lấn chiếm thì buộc bị đơn phải trả lại lợi tức khai thác đất từ năm 2017 đến nay; nguyên đơn đã rút yêu cầu về trả lại lợi tức.

Bị đơn ông T, bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ông T, bà L cho rằng ranh giới liên kề thửa đất của hai gia đình hiện nay so với trước đây là không thay đổi; đến năm 2017, ông T, bà L khai thác cây để trồng cây mới thì xảy ra tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn trình bày ranh giới giữa 2 thửa đất không thống nhất; nguyên đơn trình bày ranh giới giữa 2 thửa đất là điểm trên đỉnh Hòn Sừng kéo theo dòng núi xuống còn bị đơn trình bày ranh giới giữa hai thửa đất là điểm trên đỉnh Hòn Sừng kéo xuống gốc gạo. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của nguyên đơn và bị đơn, quá trình đo đạc bản đồ lâm nghiệp theo Nghị định số 163 năm 2004 thì nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ H, bị đơn ông Nguyễn Bá T đã ký xác định lại giáp ranh cho nhau thể hiện tại Biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa ngày 29/9/2004. Đến năm 2014, UBND xã T xét duyệt, lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã thông báo công khai và gia đình ông H, bà Q và gia đình ông T, bà L đã thống nhất như số liệu đo đạc năm 2004, không tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cho rằng việc cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất không tiến hành đo trên thực tế, mà lấy kết quả đo đạc của năm 2004 để cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất năm 2014, ranh giới theo GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp là sai. Nhưng các bên đương sự không ai có yêu cầu xem xét GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp nên các GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của nguyên đơn, bị đơn đều có hiệu lực pháp luật.

Mặt khác, đối chiếu biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa, sơ đồ bản đồ giao đất của hai bên khi cơ quan quản lý đất đai cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất và kết quả đo đạc thực tế để xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa hai bên thấy: Theo sơ đồ biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông **T**, trích lục bản đồ khu đất số **A**, sơ đồ vẽ trong GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông **T**, bà **L**, trích lục bản đồ khu đất số 94, sơ đồ vẽ trong GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông **H**, bà **Q** thì phía Nam ranh giới thửa đất ông **H**, bà **Q** được xác định giáp với đất ông **T**, bà **L** thể hiện trên bản đồ ranh giới là một đường gấp khúc kéo từ trên đỉnh đồi xuống.

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2023 của Tòa án thể hiện hiện trạng thực tế đất của gia đình ông **T**, bà **L** đang sử dụng phía Bắc giáp đất ông **H** là một đường gấp khúc kéo từ trên đỉnh đồi xuống theo khe dài 45,34m + 29,14m + 28,75m + 39,84m + 17,82m, phía Tây giáp đất ông **H** dài 16,26m + 10,13m + 12,91m và giáp với đất **UBND xã T** dài 46,45m + 33,63m. Như vậy, đôi chiều ranh giới được giao trong biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa và sơ đồ, bản đồ khi cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất so với ranh giới thực tế hiện nay hai bên gia đình nguyên đơn và bị đơn đang sử dụng không thống nhất với nhau.

Bên cạnh đó, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích thửa đất số 94 của gia đình ông **H**, bà **Q** ghi trong GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 34.112 m², diện tích sử dụng thực tế 25.109 m². Diện tích thửa đất số 115 của gia đình ông **T**, bà **L** ghi trong GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 111.884 m², đo đạc thẩm định là 108.967 m². Diện tích đất của các bên đều ít hơn so với GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp. Tuy nhiên, căn cứ kết quả đo vẽ thực tế thì phần diện tích đất hai gia ông **H**, ông **T** đang sử dụng có sự chồng lấn sang các thửa đất xung quanh nhưng các đương sự và ông **Nguyễn Đăng V**, bà **Hoàng Thị T3** đều thống nhất không có tranh chấp về ranh giới với các chủ sử dụng đất khác liền kề. Đối với phần diện tích 978 m² đang được bị đơn trồng keo nằm trong thửa đất số 129 do **UBND xã T** quản lý, không ai có ý kiến, yêu cầu gì.

Do đó, bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại phần diện tích đã lấn chiếm của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại trong những năm lấn chiếm đất 03 vụ dựa = 450.000.000 đồng, 01 vụ tràm = 60.000.000 đồng, cây đã bị khai thác 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này, bản án sơ thẩm nhận định căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ nhưng không quyết định đình chỉ nội dung này là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Trần Thị L** có đơn yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trích trả công sức bảo quản, trông giữ, khai phá, tôn tạo từ năm 1994

đến nay, trị giá 50% giá trị tài sản đang tranh chấp 125.000.000 đồng; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận từ năm 1994 đến năm 2005 được Ban Q3 Mầu trả công bảo vệ rừng. Năm 2005, tổ rừng mới tiến hành chia đất rừng cho từng thành viên. Năm 2014, được cấp GCNQSDĐQSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; từ năm 2001, ông T, bà L khai thác trên phần diện tích đang tranh chấp. Xét thấy, diện tích đất đang tranh chấp có 2 phần: phần đang trồng keo có diện tích 4.891 m² và phần diện tích đất rừng tự nhiên 1.884 m²; phần diện tích đất rừng tự nhiên chưa có ai tác động khai phá; ông T, bà L sử dụng đất của ông H, bà Q đã được hưởng hoa lợi trên đất nên bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn ông T, bà L là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn thống nhất công san mức làm mặt bằng trồng cây trị giá 15.000.000 đồng; nguyên đơn ông T, bà L thống nhất thỏa thuận trích trả công sức san mức cho bị đơn. Bản án sơ thẩm tính công khai phá để trồng cây của bị đơn có trị giá (15.000.000 đồng : 10.000 m²) x 4.891 m² = 7.336.500 đồng là có căn cứ.

Đối với phần tài sản trên phần diện tích đất lấn chiếm: Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2023 thì trên phần diện tích đất lấn chiếm có các cây keo do gia đình bị đơn trồng từ năm 2020 đến nay. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đề nghị gia đình bị đơn sẽ tự khai thác phần cây trồng trên đất, trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn và nguyên đơn đồng ý với ý kiến của bị đơn. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Bá T.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Bá T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Bá T, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175; Điều 176 của Bộ luật dân sự; Điều 166; Điều 170; Điều 203 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q về yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L bồi thường số tiền 560.000.000 đồng là tiền lợi tức đã khai thác trên phần đất lấn chiếm từ năm 2017 đến nay.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L trả lại cho ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q phần diện tích đất lần chiếm 6.775 m² tại thửa đất số 94 tờ bản đồ số 2 địa chỉ xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 141520 ngày 11/02/2014 mang tên ông Nguyễn Sỹ H, bà Hồ Thị Q. Cụ thể:

- Phía Nam giáp thửa đất số 115, tờ bản đồ số 2 là một đường gấp khúc gồm các đoạn 58,57 m + 70,02 m + 52,17 m + 14,78 m.

- Phía Bắc giáp với phần đất của ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q đang sử dụng là một đường gấp khúc kéo từ trên đỉnh đồi xuống theo khe dài 45,34 m + 29,14 m + 28,75 m + 39,84 m + 17,82 m.

- Phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q đang sử dụng là một đường gấp khúc gồm các đoạn 16,26 m + 10,13 m + 12,91 m và giáp với đất UBND xã T đang quản lý là một đường gấp khúc gồm các đoạn 55,16 m + 14,53 m + 2,58 m.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L. Buộc ông Nguyễn Sỹ H, bà Hồ Thị Q trả công khai phá, san mức trồng cây cho ông Nguyễn Bá T, bà Trần Thị L số tiền 7.336.500 đồng. Ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L được sở hữu số tiền 7.336.500 đồng do ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q giao lại.

4. Buộc ông Nguyễn Bá T, bà Trần Thị L di dời, thu hoạch toàn bộ các loại cây đã trồng trên diện tích 6.775 m² tại thửa đất số 94 tờ bản đồ số 2 địa chỉ xóm B, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An đã được UBND huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 141520 ngày 11/02/2014 mang tên ông Nguyễn Sỹ H, bà Hồ Thị Q, phía Nam giáp thửa đất số 115 tờ bản đồ số 2 dài 58,57 m + 70,02 m + 52,17 m + 14,78 m; phía Bắc giáp với phần đất của ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q dài 45,34 m + 29,14 m + 28,75 m + 39,84 m + 17,82 m; phía Tây giáp đất của ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q đang sử dụng dài 16,26 m + 10,13 m + 12,91 m và giáp với đất UBND xã T quản lý dài 55,16m + 14,53m + 2,58m để trả lại diện tích đất đã lần chiếm 6.775 m² cho ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Buộc bị đơn ông Nguyễn Bá T và bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Sỹ H, bà Hồ Thị Q số tiền 13.610.000 đồng.

6. Án phí: Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ H, bà Hồ Thị Q phải nộp số tiền 367.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007584 ngày 19/11/2021. Trả lại cho ông Nguyễn Sỹ H và bà Hồ Thị Q số tiền còn lại là 383.000 đồng.

Bị đơn ông **Nguyễn Bá T** và bà **Trần Thị L** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ đi số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000421 ngày 09/10/2023.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND h Q;
- Chi cục THADS h Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh